TAND HUYỆN BÙ ĐĂNG
TỈNH BÌNH PHƯỚC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NM
Độc lập - Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 95/2019/HNGĐ-ST
Ngày: 27/11/2019
V/v: "Yêu cầu hủy kết hôn trái pháp luật"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BÙ ĐĂNG, TỈNH BÌNH PHƯỚC

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: bà Lưu Thùy Linh
Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Đăng Bảy
Bà Lê Thị Thận

- Thư ký phiên tòa: ông Bùi Quốc Hải; Thư ký Tòa án nhân dân huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước tham gia phiên tòa: Ông Hoàng Văn Đàm; chức vụ : Kiểm sát viên.

Trong ngày 27 tháng 11 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước mở phiên tòa xE xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân gia đình sơ thẩm thụ lý số 354/2019/TLST-HNGĐ ngày 30 tháng 8 năm 2019 về việc "Yêu cầu hủy kết hôn trái pháp luật". Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 36/2019/ QĐST - HNGĐ ngày 08 tháng 11 năm 2019, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: chị Điểu Thị Thu L, sinh năm 1979 (Có mặt)
- *Bị đơn*: anh Đinh Văn T (N); sinh năm 1984 (Có mặt)

Cùng địa chỉ: thôn B, xã H, huyện G, tỉnh P.

-*Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Ủy ban nhân dân xã H; đại diện theo pháp luật ông Nguyễn Mạnh Y; chức vụ Chủ tịch UBND xã (có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt).

Địa chỉ: QL 14, xã H, huyện G, tỉnh P.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện ngày 08/8/2019, đơn thay đổi nội dung đơn khởi kiện ngày 01/10/2019 và các lời khai tiếp theo nguyên đơn chị Điểu Thị Thu L trình bày:

Chị L và anh Đinh Văn T tự nguyện chung sống với nhau từ năm 2009, đến năm 2011 tiến hành đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân (sau đây viết tắt là UBND) xã H, giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số 25, ngày 26/6/2011. Tuy nhiên trước đó vào năm 2005 anh Đinh Văn T đã kết hôn với chị Đinh Thị E tại UBND xã A, huyện S, tỉnh C; theo giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số 02, ngày 24/02/2005; đến nay anh T và chị E chưa ly hôn. Do đó việc anh T và chị L kết hôn tại UBND xã H là trái với

quy định của pháp luật nên chị L yêu cầu Tòa án hủy việc kết hôn giữa chị L và anh T tại UBND xã H.

Trong thời gian chung sống chị L và anh T có 02 con chung là cháu Đinh Điểu Thu M, sinh ngày 23/02/2009; cháu Đinh Điểu Huê F, sinh ngày 15/12/2013; sau khi hủy hôn nhân trái pháp luật chị L có nguyện vọng nuôi dưỡng cả hai cháu, không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản, nợ: không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Chứng cứ chị L cung cấp: Giấy chứng nhận đăng ký kết hôn của chị L, anh T; Chứng minh nhân dân; Sổ hổ khẩu gia đình; Giấy khai sinh con chung của anh T, chị L; Trích lục kết hôn giữa chị Đinh Thị E và anh Đinh Văn T; Ngoài ra, không giao nộp gì thêm.

Bị đơn anh Đinh Văn T trình bày:

Anh T thừa nhận lời trình bày của chị L là đúng; anh T và chị L tự nguyện chung sống với nhau từ năm 2009, đến năm 2011 tiến hành đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã H, giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số 25, ngày 26/6/2011; trước đó vào năm 2005 anh Đinh Văn T đã kết hôn với chị Đinh Thị E tại UBND xã A, huyện S, tỉnh C; đến Ny anh T và chị E chưa ly hôn; anh T không hiểu biết quy định của pháp luật là phải ly hôn mới được phép kết hôn; Ny anh đã hiểu và đồng ý hủy việc kết hôn giữa anh và chị L tại UBND xã H, huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước.

Về con chung giữa anh và chị L có 02 con chung là cháu Đinh Điểu Thu M, sinh ngày 23/02/2009; cháu Đinh Điểu Huê F, sinh ngày 15/12/2013; sau khi hủy hôn nhân trái pháp luật anh T đồng ý giao cả hai cháu cho chị L trực tiếp nuôi dưỡng.

Về tài sản, nợ: không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ngoài ra, anh T không yêu cầu giải quyết gì thêm; không cung cấp tài liệu chứng cứ gì.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Uỷ ban nhân dân xã H, huyện G – Đại diện theo pháp luật ông Nguyễn Mạnh Y trình bày: Vào ngày 16/6/2011 anh Đinh Văn T và chị Điểu Thị Thu L có đến UBND Xã H để đề nghị cấp giấy chứng nhận đăng ký kết hôn, do anh T không có đăng ký hộ khẩu tai địa phương nên anh T đã cung cấp cho UBND xã H 01 giấy xác nhận tình trạng hôn nhân, có nội dung anh T chưa kết hôn và xin kết hôn lần thứ nhất, do UBND xã Sơn Thành, huyện S, tỉnh C xác nhận; sau khi xem xét yêu cầu thấy chị L và anh T đủ điều kiện kết hôn nên UBND xã H đã cấp giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số 25, ngày 16/6/2011 cho chị L và anh T. Nay Tòa án nhân dân huyện Bù Đăng phát hiện trước khi kết hôn với chị L anh T đã có vợ, đến nay chưa ly hôn; UBND xã H đề nghị Tòa án nhân dân huyện Bù Đăng hủy kết hôn trái pháp luật giữa anh Đinh Văn T và chị Điểu Thị Thu L.

Chứng cứ cung cấp: giấy xác nhận tình trạng hôn nhân số 12/UBND-XN ngày 10/6/2011 của UBND xã Sơn Thành, huyện S, tỉnh C.

Các đương sự đều thống nhất việc kết hôn giữa anh Đinh Văn T và chị Điểu Thị Thu L tại UBND xã H là trái pháp luật và đề nghị hủy; con chung có hai cháu thỏa thuận chị L nuôi dưỡng, không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con; ngoài ra, không yêu cầu giải quyết gì thêm.

Đại diệnViện kiểm sát nhân dân huyện Bù Đăng phát biểu quan điểm:

Về thủ tục tố tụng: Tòa án thụ lý vụ án là đúng thẩm quyền; Tại phiên tòa Thẩm phán và Hội đồng xét xử thực hiện đủ trình tự, thủ tục tố tụng, xác định đúng quan hệ pháp luật tranh chấp, tư cách tố tụng của các đương sự theo qui định của pháp luật tố tụng dân sự. Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ lời trình bày của đương sự; Căn cứ vào kết quả tranh tụng, tranh luận tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định về vụ án như sau:

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Xét yêu cầu của nguyên đơn:

Các đương sự đều thừa nhận trước khi kết hôn với chị L, anh T đã kết hôn với chị Đinh Thị E tại UBND xã A, huyện S, tỉnh C; theo giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số 02, ngày 24/02/2005; đến Ny anh T và chị E chưa ly hôn; căn cứ công văn số 44/UBND ngày 05/11/2019 của UBND xã A, huyện S, tỉnh C phúc đáp công văn của Tòa án nhân dân huyện Bù Đăng, có nội dung " *Anh Đinh Văn T và chị Đinh Thị E có đăng ký kết hôn tại UBND xã A vào ngày 24/02/2005, đến nay anh T và chị E chưa ly hôn"*; căn cứ trích lục kết hôn số 200/TLKH-BS ngày 01/10/2019 của UBND xã A; có căn cứ để xác định hôn nhân giữa anh Đinh Văn T và chị Đinh Thị E là hợp pháp; việc anh Đinh Văn T và chị Điểu Thị Thu L tiến hành đăng ký kết hôn tại UBND xã H là vi pFm vào khoản 1 Điều 8 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014. Do đó, cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị L, tuyên hủy kết hôn trái pháp luật giữa chị Điểu Thị Thu L và anh Đinh Văn T.

Về con chung của chị L và anh T: các đương sự xác định có 02 con chung là cháu Đinh Điểu Thu M, sinh ngày 23/02/2009; cháu Đinh Điểu Huê F, sinh ngày 15/12/2013; sau khi hủy hôn nhân trái pháp luật anh T và chị L thỏa thuận giao cả hai cháu cho chị L trực tiếp nuôi dưỡng; không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con. Hội đồng xE xử thấy qua lời khai của cháu M, cháu có nguyện vọng được chung sống với mẹ; sự thỏa thuận của anh T và chị L về việc nuôi con là tự nguyện nên cần chấp nhận.

Về tài sản, nợ: không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Quan điểm của Đại diện viện kiểm sát nhân dân huyện Bù Đăng phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

- Áp dụng Điều 8, 10, 12 của Luật Hôn nhân gia đình năm 2014;

- Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/NQUBTVQH 14 ngày 30/12/2016 về án phí, lệ phí của Toà án;

[1] Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Điểu Thị Thu L. Tuyên hủy kết hôn trái pháp luật giữa chị Điểu Thị Thu L và anh Đinh Văn T, hủy giấy chứng nhận Đăng ký kết hôn số 25 quyển số 01/2011 do Uỷ ban nhân dân xã H

huyện Bù Đăng tỉnh Bình Phước cấp ngày 16/6/2011 cho chị Điểu Thị Thu L và anh Đinh Văn T.

[2] Án phí hôn nhân gia đình: chị L phải nộp 300.000đ, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000đ chị L đã nộp theo biên lai thu tiền số 0009677 ngày 30/8/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bù Đăng.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 của Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật thi hành án dân sự.

[3] Nguyên đơn, bị đơn có mặt tại phiên tòa quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được Bản án hoặc từ ngày Bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Bình Phước;
- VKSND H.Bù Đăng;
- Chi cục THADS H. Bù Đăng;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XE XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Lưu Thùy Linh